Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	12 - 37
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	38
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22, ngày 03/07/2018, về việc thay đổi vốn điều lệ từ 233.424.330.000 đồng (tương đương 23.342.433 cổ phiếu) lên 350.133.990.000 đồng (tương đương 35.013.399 cổ phiếu).

Vốn điều lệ: 350.133.990.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ một trăm ba mươi ba ngàn chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HAX theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***

Địa chỉ : 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (28) 3 5120 026

Fax : + 84 (28) 3 5120 025

Mã số thuế : 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6

- ***Thông tin về chi nhánh***

STT	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

- ***Thông tin về Công ty con***

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	85,89%	85,89%	85,89%
2.	Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	92,72%	92,72%	92,72%

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	28/03/2016	-
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	24/03/2015	-
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	09/04/2016	-
Ông Lê Đình Việt	Thành viên	15/04/2019	23/03/2019
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	23/03/2019	-
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	28/03/2016	-

4.2 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	06/05/2013	-
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2013	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	02/10/2018	
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	15/04/2017	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	06/05/2013	-

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 08 đến trang 39.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đã phát hành 1.731.000 cổ phiếu (với giá bán là 10.000 đồng/cp) cho người lao động trong tháng 7/2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23/03/2019 của Công ty và đã được UBCK chấp nhận theo số 4569/UBCK-QLCB ngày 29/07/2019. Kết quả của đợt phát hành là Công ty đã thu được là 17.310.000.000 đồng, chi phí phát hành là 30.000.000 đồng, số tiền còn lại (sau khi trừ chi phí phát hành) là 17.280.000.000 đồng.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vị phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0302000128 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ TIẾN DŨNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2281/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính riêng và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKH kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.346.008.853.210**	**1.477.918.879.592**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**64.178.386.359**	**112.054.467.776**
111	1. Tiền		64.178.386.359	112.054.467.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**531.483.020.997**	**772.080.018.852**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	520.493.827.202	757.991.560.536
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3.1	2.372.755.414	2.423.401.428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4.1	9.292.558.036	12.341.176.543
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(676.119.655)	(676.119.655)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**725.686.668.978**	**581.081.422.972**
141	1. Hàng tồn kho		726.737.260.348	581.081.422.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.050.591.370)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**24.660.776.876**	**12.702.969.992**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7.1	3.794.884.227	3.195.960.260
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.554.170.507	9.158.916.940
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	311.722.142	348.092.792
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**367.996.174.704**	**311.718.738.157**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.695.837.809**	**6.147.890.068**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.3.2	5.687.837.809	6.139.890.068
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.4.2	8.000.000	8.000.000
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**246.900.052.620**	**202.497.665.874**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	232.741.086.894	187.981.448.943
222	*- Nguyên giá*		*293.993.131.600*	*244.147.952.026*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(61.252.044.706)*	*(56.166.503.083)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	14.158.965.726	14.516.216.931
228	*- Nguyên giá*		*17.483.776.169*	*17.352.936.169*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.324.810.443)*	*(2.836.719.238)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.10**	**111.494.176.833**	**99.432.348.940**
251	1. Đầu tư vào công ty con		128.637.839.500	116.956.709.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(17.143.662.667)	(17.524.360.560)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.906.107.442**	**3.640.833.275**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7.2	3.906.107.442	3.640.833.275
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**1.714.005.027.914**	**1.789.637.617.749**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**1.272.482.631.541**	**1.324.562.826.865**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.272.482.631.541**	**1.324.562.826.865**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	88.909.939.221	221.067.630.346
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	130.798.100.199	82.465.657.530
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6.554.866.692	9.558.261.138
314	4. Phải trả người lao động	V.14	9.228.631.588	12.952.553.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	5.081.830.507	1.754.135.198
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	5.026.660.250	5.300.602.535
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	1.026.882.603.084	991.463.986.578
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D- VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**441.522.396.373**	**465.074.790.884**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.18	**441.522.396.373**	**465.074.790.884**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.133.990.000	350.133.990.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*350.133.990.000*	*350.133.990.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.234.667.764)	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.623.074.137	114.940.800.884
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*62.622.107.384*	*9.467.310.802*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*		*31.000.966.753*	*105.473.490.082*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**1.714.005.027.914**	**1.789.637.617.749**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**2.372.590.283.892**	**2.168.154.383.993**
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.372.590.283.892**	**2.168.154.383.993**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.270.378.746.559	2.071.519.200.571
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**102.211.537.333**	**96.635.183.422**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	135.623.533	241.326.349
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	23.838.884.350	17.218.316.066
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*24.216.323.290*	*17.165.481.494*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	53.639.258.101	51.345.043.961
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	20.813.527.558	21.526.608.551
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.055.490.857**	**6.786.541.193**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	35.067.247.414	40.199.096.333
32	12. Chi phí khác		371.529.830	390.944.803
40	**13. Lợi nhuận khác**		**34.695.717.584**	**39.808.151.530**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**38.751.208.441**	**46.594.692.723**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	7.750.241.688	9.318.938.741
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**31.000.966.753**	**37.275.753.982**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**	VI.8	-	-
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**	VI.8	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**38.751.208.441**	**46.594.692.723**
	2. Điều chỉnh các khoản		**35.099.810.215**	**27.512.785.194**
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8,V.9	14.139.110.826	13.884.220.190
03	- Các khoản dự phòng		669.893.477	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3,VI.7	(3.925.517.378)	(3.536.916.490)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	24.216.323.290	17.165.481.494
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**73.851.018.656**	**74.107.477.917**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		248.005.182.280	(41.580.392.356)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(145.655.837.376)	(172.560.247.951)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(84.760.022.232)	(44.848.124.911)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(864.198.134)	11.699.885
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.216.323.290)	(17.165.481.494)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(10.869.905.286)	(7.639.665.614)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***55.489.914.618***	***(209.674.734.524)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8,V.9	(240.279.346.084)	(7.203.887.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	167.212.727.274	107.017.842.750
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.681.130.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	135.623.533	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(84.612.125.277)***	***99.813.955.478***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	V.18.1	(2.234.667.764)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	2.522.990.104.334	2.324.735.519.438
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(2.487.571.487.828)	(2.206.572.568.990)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.1	(51.937.819.500)	(34.759.738.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.753.870.758)***	***83.403.211.948***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)**		**(47.876.081.417)**	**(26.457.567.098)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**112.054.467.776**	**66.286.111.640**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**64.178.386.359**	**39.828.544.542**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	85,89%	85,89%	85,89%
2. Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	92,72%	92,72%	92,72%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	*Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh*
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	*Số 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội*
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	*Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội*

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 481 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 496 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	20.759.093.885	24.836.241.375
Tiền gửi ngân hàng	43.419.292.474	87.218.226.401
Cộng	**64.178.386.359**	**112.054.467.776**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***67.066.552.023***	***107.624.863.617***
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	65.844.514.220	107.052.165.020
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	1.222.037.803	572.698.597
Phải thu các khách hàng khác	***453.427.275.179***	***650.366.696.919***
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam (*)	188.525.354.907	253.170.123.878
Các khách hàng khác	264.901.920.272	397.196.573.041
Cộng	**520.493.827.202**	**757.991.560.536**

(*) Là khoản phải thu về tiền thưởng do Công ty đạt về các chỉ tiêu tính thưởng và chiết khấu trong hoạt động kinh doanh xe Mercedes - Benz.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

3.1 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***2.372.755.414***	***2.423.401.428***
Công ty Cổ phần Thiết bị Tân Minh Giang	451.186.428	1.414.442.000
Các nhà cung cấp khác	1.921.568.986	1.008.959.428
Cộng	**2.372.755.414**	**2.423.401.428**

3.2 *Trả trước cho người bán dài hạn*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Phải thu các khách hàng khác	***5.687.837.809***	***6.139.890.068***
Công ty TNHH Nhựa Phước Thành (*)	5.687.837.809	6.139.890.068
Cộng	**5.687.837.809**	**6.139.890.068**

(*) Là khoản ứng trước tiền thuê mặt bằng theo Hợp đồng số 22/HĐTMB/PT-HAX ngày 05/07/2010.

4. Phải thu khác

4.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***96.783.232***	-	***8.455.400.000***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	96.783.232	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	-	-	8.455.400.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9.195.774.804***	-	***3.885.776.543***	-
Các khoản tạm ứng của nhân viên	3.678.384.000	-	2.908.524.787	-
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	366.349.212	-	482.162.000	-
Các đối tượng khác	5.151.041.592	-	495.089.756	-
Cộng	**9.292.558.036**	-	**12.341.176.543**	-

4.2 *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký quỹ dài hạn.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	***676.119.655***	-	***676.119.655***	-
Công ty Cổ phần Minh Thắng (phải thu thương mại)	447.577.960	-	447.577.960	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng PVV Sài Gòn (phải thu thương mại)	105.454.400	-	105.454.400	-
Bà Nguyễn Thị Đình Chiến (phải thu Thương mại)	45.350.000	-	45.350.000	-
Bà Võ Thị Thu Phượng (phải thu thương mại)	42.692.000	-	42.692.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bộ Ba (phải thu thương mại)	35.045.295	-	35.045.295	-
Cộng	**676.119.655**	-	**676.119.655**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(676.119.655)	(1.326.119.655)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(676.119.655)**	**(1.326.119.655)**

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		4.057.675	
Nguyên liệu, vật liệu (1)	56.878.654.167	(1.050.591.370)	52.568.731.282	-
Công cụ, dụng cụ	52.691.699	-	65.185.000	-
Chi phí SXKD dở dang (2)	15.668.855.975	-	10.395.826.239	-
Hàng hóa (3)	654.137.058.507	-	518.047.622.776	-
Cộng	**726.737.260.348**	**(1.050.591.370)**	**581.081.422.972**	-

(1) Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là phụ tùng xe ô tô. Trong đó, hàng tồn kho đang thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 22.354.694.486 đồng.

(2) Là các khoản chi phí sửa chữa xe chưa hoàn thiện xong để giao khách hàng.

(3) Hàng hóa chủ yếu là xe ô tô. Trong đó, hàng tồn kho đang thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 654.137.058.507 đồng.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:

	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
- Số đầu năm	3.195.960.260	1.954.350.566
- Tăng trong kỳ	6.553.400.827	6.833.089.851
- Phân bổ trong kỳ	(5.954.476.860)	(4.347.282.678)
Số cuối kỳ	**3.794.884.227**	**4.440.157.739**

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	776.412.880	414.134.502
Phí bảo hiểm cháy nổ	181.291.668	241.868.750
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.837.179.679	2.539.957.008
Cộng	**3.794.884.227**	**3.195.960.260**

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:

	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
- Số đầu năm	3.640.833.275	7.483.336.779
- Tăng trong kỳ	2.272.593.853	677.242.164
- Phân bổ trong kỳ	(2.007.319.686)	(3.174.749.222)
Số cuối kỳ	**3.906.107.442**	**4.985.829.721**

Chi tiết

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	542.635.488	1.004.317.906
Công cụ dụng cụ	2.431.069.317	2.111.053.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	932.402.637	525.462.271
Cộng	**3.906.107.442**	**3.640.833.275**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp tính cho các khoản vay ngân hàng là 185.297.853.476 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**5.706.519.369**	**17.352.936.169**
Tăng trong năm	-	-	130.840.000	130.840.000
- Mua trong năm	-	-	*130.840.000*	*130.840.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**5.837.359.369**	**17.483.776.169**
Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	*510.099.480*	*510.099.480*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	**624.792.857**	**2.211.926.381**	**2.836.719.238**
Tăng trong năm	-	27.975.798	460.115.407	488.091.205
- Khấu hao trong năm	-	*27.975.798*	*460.115.407*	*488.091.205*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**652.768.655**	**2.672.041.788**	**3.324.810.443**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**8.848.836.800**	**2.172.787.143**	**3.494.592.988**	**14.516.216.931**
Số cuối kỳ	**8.848.836.800**	**2.144.811.345**	**3.165.317.581**	**14.158.965.726**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp tính cho các khoản vay ngân hàng là 10.993.648.145 đồng.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (1)	34.242.280.000	17.491.148.041	(16.751.131.959)	22.561.150.000	11.061.686.660	(11.499.463.340)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (2)	94.395.559.500	94.003.028.792	(392.530.708)	94.395.559.500	88.370.662.280	(6.024.897.220)
Cộng	**128.637.839.500**	**111.494.176.833**	**(17.143.662.667)**	**116.956.709.500**	**99.432.348.940**	**(17.524.360.560)**

(1) Ngành nghề hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là cho thuê mặt bằng và sửa chữa xe Ô tô. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 76,20%).

(2) Ngành nghề hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là cho thuê xe Ô tô hiệu Mercedes-Benz. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 92,72% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 92,72%).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con được tạm tính theo giá gốc của các khoản đầu tư trừ cho dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư đó. Trong đó dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được tính theo hướng dẫn điều 5 của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung điều 5 của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính (do không có giá giao dịch).

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
+ Doanh thu bán phụ tùng và máy móc	*1.089.438.885*	*879.717.286*
+ Chi phí dịch vụ khác	*64.513.710*	*545.454.546*
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM		
+ Doanh thu bán xe	*78.832.363.646*	*38.394.545.454*
+ Chi phí thuê mặt bằng	*1.909.090.908*	*1.527.272.728*

11. Phải trả người bán ngắn hạn

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***351.127.500***	***351.127.500***
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	351.127.500	351.127.500
Phải trả nhà cung cấp khác	***88.558.811.721***	***220.716.502.846***
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam (*)	79.751.383.650	212.369.014.058
Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp	4.659.785.460	3.706.052.273
Các nhà cung cấp khác	4.147.642.611	4.641.436.515
Cộng	**88.909.939.221**	**221.067.630.346**

(*) *Là khoản phải trả về tiền mua xe Mercedes - Benz.*

11.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***130.798.100.199***	***82.465.657.530***
Người mua trả trước tiền mua xe ô tô	127.602.342.046	78.617.068.179
Người mua trả trước tiền sửa chữa và dịch vụ khác	3.195.758.153	3.848.589.351
Cộng	**130.798.100.199**	**82.465.657.530**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	12.825.080.242	(12.825.080.242)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.205.324.071	7.750.241.688	(10.869.905.286)	-	6.085.660.473
Thuế thu nhập cá nhân	-	352.937.067	3.967.435.116	(3.851.165.964)	-	469.206.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	348.092.792	-	36.370.650	-	311.722.142	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**348.092.792**	**9.558.261.138**	**24.583.127.696**	**(27.542.151.492)**	**311.722.142**	**6.554.866.692**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.751.208.441	31.616.836.019
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	172.285.446
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	*172.285.446*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	38.751.208.441	31.789.121.465
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	38.751.208.441	31.789.121.465
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***7.750.241.688***	***6.357.824.293***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.750.241.688**	**6.357.824.293**

14. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương, các khoản thưởng trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hiểm vật chất xe các loại

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	***4.807.000***	***33.984.128***
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	4.807.000	33.984.128
Các đối tượng khác	***5.021.853.250***	***5.266.618.407***
Kinh phí công đoàn	597.034.200	539.542.913
Các khoản bảo hiểm phải nộp	324.275.683	45.475.781
Cổ tức phải trả	721.660.200	340.786.200
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.378.883.167	4.340.813.513
Cộng	**5.026.660.250**	**5.300.602.535**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.026.882.603.084***	***1.026.882.603.084***	***991.463.986.578***	***991.463.986.578***
+ Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương [(1)]	316.337.532.019	316.337.532.019	328.475.802.393	328.475.802.393
+ Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam [(2)]	198.964.676.152	198.964.676.152	216.983.430.687	216.983.430.687
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam [(3)]	267.275.497.140	267.275.497.140	294.158.904.525	294.158.904.525
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn [(4)]	244.304.897.773	244.304.897.773	151.845.848.973	151.845.848.973
Cộng	**1.026.882.603.084**	**1.026.882.603.084**	**991.463.986.578**	**991.463.986.578**

Các khoản vay được thế chấp bởi giá trị hàng tồn kho, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình, giá trị còn lại tài sản cố định vô hình với số tiền lần lượt tương ứng là 676.491.752.993 đồng, 185.297.853.476 đồng, 10.993.648.145 đồng.

[(1)] Là khoản vay của Ngân TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: Tùy từng khế ước nhận nợ.

[(2)] Là khoản vay của Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam.

- Mục đích vay: Tài trợ hóa đơn hàng hóa;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: Tùy từng giấy nhận nợ.

[(3)] Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC.

- Mục đích vay: mua xe ô tô do Mercedes - Benz Việt Nam sản xuất để cho thuê;
- Thời gian: dưới 12 tháng cho mỗi khoản vay;
- Lãi suất vay: Tùy từng lần nhận nợ.

[(4)] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn..

- Mục đích vay: Tài trợ hóa đơn hàng hóa;
- Thời gian: dưới 12 tháng cho mỗi khoản vay;
- Lãi suất vay: Tùy từng giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	991.463.986.578	2.522.990.104.334	(2.487.571.487.828)	1.026.882.603.084
Cộng	**991.463.986.578**	**2.522.990.104.334**	**(2.487.571.487.828)**	**1.026.882.603.084**

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

18.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	83.528.340.000	23,86%	83.528.340.000	23,86%
- Bà Vũ Thị Hạnh	54.530.960.000	15,57%	54.530.960.000	15,57%
- Các cổ đông khác	212.074.690.000	60,57%	212.074.690.000	60,57%
Cộng	**350.133.990.000**	**100,00%**	**350.133.990.000**	**100,00%**

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 28/06/2019.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	350.133.990.000	350.133.990.000	-
Cộng	**350.133.990.000**	**350.133.990.000**	**-**

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- **Vốn góp của chủ sở hữu**		
+ *Vốn góp đầu năm*	*350.133.990.000*	*233.424.330.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*116.709.660.000*
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*350.133.990.000*	*350.133.990.000*
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chi**	**(52.318.693.500)**	**(151.723.309.484)**

18.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.013.399	35.013.399
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.013.399*	*35.013.399*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(134.270)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.879.129	35.013.399
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.879.129*	*35.013.399*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 *Cổ tức*

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức kỳ này được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 02 năm 2018.

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	52.318.693.500	151.723.309.484
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	52.318.693.500	151.723.309.484
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6 *Phân phối lợi nhuận*

Số dư đầu năm	114.940.800.884	93.236.864.600
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019	30.995.710.818	37.275.754.178
Phân phối trong kỳ:		
- Tăng vốn chủ sở hữu	-	(48.755.905.298)
- Chia trả cổ tức	(52.318.693.500)	(35.013.649.484)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**93.617.818.202**	**46.743.063.996**

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 03 năm 2019.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn (*) như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	6.000.392.640	5.097.673.727
- Từ 1 năm đến 5 năm	301.963.200	5.908.535.818
- Trên 5 năm	1.207.852.800	1.389.223.000
Cộng	**7.510.208.640**	**12.395.432.545**

(*) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Theo Thông báo số 9100/TB-CT ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số tiền thuê 2.090 m2 đất tại số 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 2.408 VND/m2/tháng từ ngày 16 tháng 5 năm 2015 đến ngày 16 tháng 5 năm 2020. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 17 tháng 5 năm 2000 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046;
- Công ty đi thuê tại 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê số 1502/2015/LK/IMI-HAXACO ngày 15 tháng 02 năm 2015, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 với giá thuê như sau:
  + Nhà xưởng trung tâm dịch vụ máy công cụ và sân bãi: 1.500.000.000 VND/năm; và
  + Showroom, văn phòng làm việc: 180.000 USD/năm.

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền lãi cho vay của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ với số tiền 650.000.000 VND đã được xóa sổ để hỗ trợ Công ty này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Tổng doanh thu

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh xe	2.196.393.245.785	2.028.801.688.353
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	173.905.686.648	136.959.518.192
Doanh thu hoạt động khác	2.291.351.459	2.393.177.448
Cộng	**2.372.590.283.892**	**2.168.154.383.993**

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con trình bày ở mục V.10 – Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn kinh doanh xe	2.109.059.581.514	1.944.690.243.930
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	160.145.305.693	125.624.901.203
Giá vốn hoạt động khác	1.173.859.352	1.204.055.438
Cộng	**2.270.378.746.559**	**2.071.519.200.571**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	24.216.323.290	17.165.481.494
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(380.697.893)	-
Chi phí tài chính khác	3.258.953	52.834.572
Cộng	**23.838.884.350**	**17.218.316.066**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	19.171.240.094	19.602.684.849
Chi phí vật liệu, bao bì	483.957.461	442.148.401
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	860.198.155	971.416.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.956.339.485	9.713.945.479
Chi phí mua ngoài	10.972.963.931	10.308.864.394
Chi phí khác bằng tiền	12.194.558.975	10.305.984.491
Cộng	**53.639.258.101**	**51.345.043.961**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	11.846.173.748	11.717.274.785
Chi phí vật liệu quản lý	401.434.941	1.267.351.478
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.784.645	219.663.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.632.737.048	1.602.838.035
Thuế, phí, lệ phí	43.170.650	68.618.517
Chi phí mua ngoài	403.426.404	414.449.542
Chi phí khác bằng tiền	5.293.800.122	6.236.412.704
Cộng	**20.813.527.558**	**21.526.608.551**

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.789.893.845	3.545.040.373
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	*167.212.727.274*	*106.167.842.750*
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	*(163.422.833.429)*	*(102.622.802.377)*
Thu nhập từ tiền thưởng đạt chỉ tiêu bán hàng và hỗ trợ từ Mercedes - Benz Việt Nam	29.189.040.232	36.441.501.909
Thu nhập khác	2.088.313.337	212.554.051
Cộng	**35.067.247.414**	**40.199.096.333**

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.737.915.493	45.017.178.323
Chi phí nhân công	45.460.456.045	39.190.627.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.139.110.826	13.884.228.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.624.187.022	17.449.738.010
Chi phí khác bằng tiền	23.238.872.788	13.843.159.402
Cộng	**194.200.542.174**	**129.384.931.781**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, loại trừ các khoản phải thu, phải trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã trả	(51.937.819.500)	(34.759.738.500)

2. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng	2.522.990.104.334	2.324.735.519.438
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	**2.522.990.104.334**	**2.324.735.519.438**

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng	(2.487.571.487.828)	(2.206.572.568.990)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	**(2.487.571.487.828)**	**(2.206.572.568.990)**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	3.213.380.770	2.157.900.000
Cổ tức bằng tiền	21.862.136.250	13.838.834.775
Số lượng cổ phiếu nhận được (cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu)	-	4.855.732

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc.

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.4, V.11, V.14.

4. Báo cáo theo bộ phận

4.1 Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xe Ô tô – nhãn hiệu Mercedes - Benz.

4.2 Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình trên đất để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.6, V.8, V.9). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 872.783.254.614 VND (số đầu năm là 715.936.526.345 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đã phát hành 1.731.000 cổ phiếu (với giá bán là 10.000 đồng/cp) cho người lao động trong tháng 7/2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23/03/2019 của Công ty và đã được UBCK chấp nhận theo số 4569/UBCK-QLCB ngày 29/07/2019. Kết quả của đợt phát hành là Công ty đã thu được là 17.310.000.000 đồng, chi phí phát hành là 30.000.000 đồng, số tiền còn lại (sau khi trừ chi phí phát hành) là 17.280.000.000 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lí	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**58.688.930.636**	**24.559.087.284**	**154.962.108.786**	**3.907.759.856**	**2.030.065.464**	**244.147.952.026**
2. Tăng trong kỳ	-	2.171.674.847	237.976.831.237	-	-	240.148.506.084
- Tăng do Mua sắm	-	2.171.674.847	237.976.831.237	-	-	240.148.506.084
3. Giảm trong kỳ	-	-	(190.303.326.510)	-	-	(190.303.326.510)
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(190.303.326.510)	-	-	(190.303.326.510)
4. Số dư cuối năm kỳ	**58.688.930.636**	**26.730.762.131**	**202.635.613.513**	**3.907.759.856**	**2.030.065.464**	**293.993.131.600**
Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	*13.804.239.264*	*9.648.457.479*	*524.958.396*	*1.290.366.176*	*135.523.803*	*25.403.545.118*
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**27.977.815.483**	**15.982.224.251**	**7.286.961.911**	**3.476.158.087**	**1.443.343.351**	**56.166.503.083**
2. Tăng trong kỳ	3.076.376.860	1.391.730.316	8.618.148.970	364.105.692	200.657.783	13.651.019.621
3. Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(8.565.477.998)	-	-	(8.565.477.998)
4. Số dư cuối kỳ	**31.054.192.343**	**17.373.954.567**	**7.339.632.883**	**3.840.263.779**	**1.644.001.134**	**61.252.044.706**
III. Giá trị còn lại						-
1. Tại ngày đầu năm	30.711.115.153	8.576.863.034	147.675.146.875	431.601.769	586.722.113	187.981.448.943
2. Tại ngày cuối kỳ	27.634.738.293	9.356.807.565	195.295.980.630	67.496.077	386.064.330	232.741.086.894

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp tính cho các khoản vay ngân hàng (tại mục thuyết minh V.17) là 185.297.853.476 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018						
Tại ngày 01/01/2018	**233.424.330.000**	**63.704.711.919**	-	**4.249.042.783**	**93.236.864.600**	**394.614.949.302**
Tăng trong kỳ	**116.709.660.000**	-	-	-	**37.275.753.982**	**153.985.413.982**
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	*37.275.753.982*	*37.275.753.982*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-		-			-
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	*116.709.660.000*	-	-	-	-	*116.709.660.000*
Giảm trong kỳ	-	**(63.704.711.919)**	-	**(4.249.042.783)**	**(83.769.554.782)**	**(151.723.309.484)**
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	*(35.013.649.484)*	*(35.013.649.484)*
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	*(63.704.711.919)*	-	*(4.249.042.783)*	*(48.755.905.298)*	*(116.709.660.000)*
Tại ngày 30/06/2018	**350.133.990.000**	-	-	-	**46.743.063.800**	**396.877.053.800**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019						
Tại ngày 01/01/2019	**350.133.990.000**	-	-	-	**114.940.800.884**	**465.074.790.884**
Tăng trong kỳ	-	-	**(2.234.667.764)**	-	**31.000.966.753**	**28.766.298.989**
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	*(2.234.667.764)*	-	-	*(2.234.667.764)*
- Lợi nhận tăng	-	-	-	-	*31.000.966.753*	*31.000.966.753*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**(52.318.693.500)**	**(52.318.693.500)**
- Chia cổ tức	-	-	-	-	*(52.318.693.500)*	*(52.318.693.500)*
Tại ngày 30/06/2019	**350.133.990.000**	-	**(2.234.667.764)**	-	**93.623.074.137**	**441.522.396.373**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG